

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG TVNET VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG TVNET VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TVNET VIET NAM COMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107030423

**3. Ngày thành lập:** 15/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 41D, ngách 46, ngõ 445 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị viễn thông, truyền thanh, truyền hình                                                                                                                                                                                              | 2630     |
| 2.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1812     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải bộ, vận tải đường thủy nội địa;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; | 5229     |
| 5.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thanh, truyền hình                                                                               | 4741     |
| 6.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                         | 4761     |
| 7.  | Xuất bản sách                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5811     |
| 8.  | Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ                                                                                                                                                                                                                                                     | 5813     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>Việc sản xuất các phim điện ảnh, phim video, các chương trình truyền hình hoặc chương trình quảng cáo trên truyền hình<br>Việc sản xuất các chương trình truyền hình và chương trình quảng cáo không sử dụng phương tiện truyền thanh truyền hình và hoạt động của các thư viện lưu giữ phim                                                                                                                                                                                                                                                         | 5911(Chính) |
| 10. | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động như biên tập, truyền phim /băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim (giới thiệu danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim ...), thuyết minh, đồ họa máy tính, sản xuất các phim hoạt họa và các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh, các hoạt động làm thử phim điện ảnh, hoạt động của các phòng thí nghiệm đặc biệt dành sản xuất phim hoạt họa.                                                                                                                                                                                                           | 5912        |
| 11. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5913        |
| 12. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5914        |
| 13. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết:<br>- Phát hành, quảng cáo và phân phối băng ghi âm đến những người bán buôn, bán lẻ hoặc trực tiếp đến công chúng. Các hoạt động này có thể được thực hiện hoặc không được hiện cùng với việc sản xuất các băng ghi âm gốc trong cùng một đơn vị. Nếu không, đơn vị thực hiện các hoạt động này phải có quyền tái sản xuất và phân phối đối với bản ghi âm thanh gốc;<br>- Hoạt động ghi âm phục vụ các hoạt động trong trường quay hoặc các nơi khác, bao gồm cả việc sản xuất chương trình băng đài (không phải trực tiếp);<br>- Mua bán các chương trình truyền hình trong và ngoài nước | 5920        |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 15. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 17. | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng trường quay xưởng phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4100        |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511        |
| 19. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                    | 4530 |
| 21. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng,<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;                                                                                             | 4649 |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị viễn thông, truyền thanh, truyền hình                                                                                                       | 4652 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vật tư phục vụ ngành công nghiệp                                                                                                      | 4659 |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ tranh ảnh                                                                                                                                        | 4773 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;    | 4932 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>Tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị,<br>Tổ chức hội chợ                                              | 8230 |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết:<br>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;<br>- Dạy nhảy;<br>- Dạy kịch;<br>- Dạy Mỹ thuật;<br>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;<br>- Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại). | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 32. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các sự kiện hoặc các cuộc triển lãm dành cho công chúng; cung cấp các kỹ năng nghệ thuật, kỹ năng sáng tác hoặc kỹ thuật cho việc sản xuất các sản phẩm nghệ thuật và các buổi trình diễn trực tiếp | 9000                                                                |
| 33. | Quảng cáo<br>Chi tiết:<br>Sản xuất phân phối các nguyên liệu cho quảng cáo, mẫu quảng cáo<br>Làm các chiến dịch quảng cáo và những dịch vụ quảng cáo khác có mục đích thu hút và duy trì khách hàng                                                                                                          | 7310                                                                |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320                                                                |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                 | 7410                                                                |
| 36. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7420                                                                |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: cho thuê vật tư thiết bị tư liệu ngành phim ảnh                                                                                                                                                                                             | 7730                                                                |
| 38. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                      | 7911                                                                |
| 39. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                               | 7912                                                                |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                 | 7920                                                                |
| 41. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                    | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TUẤN QUANG | Phòng 209 Tt Trường cán bộ Phụ nữ trung ương, số 39 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 34.000     | 340.000.000           | 34        | 011817540                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                                                 | Tổng số           | 34.000     | 340.000.000           | 34        |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ TẤN LONG     | Số 23 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                | Cổ phần phổ thông | 33.000     | 330.000.000           | 33        | 011511333                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                                                 | Tổng số           | 33.000     | 330.000.000           | 33        |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG TRUNG ANH | Tổ 7, cụm 1, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                            | Cổ phần phổ thông | 33.000     | 330.000.000           | 33        | 038079000062                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                                                 | Tổng số           | 33.000     | 330.000.000           | 33        |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: PHẠM TUẤN QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 30/11/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011817540

Ngày cấp: 11/01/2002

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Phòng 209 Tt Trường cán bộ Phụ nữ trung ương, số 39 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Phòng 209 Tt Trường cán bộ Phụ nữ trung ương, số 39 Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội